



CUỘC HỌP VỚI CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (POW: HOSE)

Giá mục tiêu: 14.500 Đồng

Khuyến nghị: TRUNG LẬP

Giảm giá: -4,9%

Ngày 01/12/2025



Đưa vào vận hành Nhơn Trạch 3&4

Chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP đối với POW với giá mục tiêu 12 tháng là 14.500 đồng/cổ phiếu (thấp hơn khoảng 5% so với giá hiện tại). Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 đã chính thức vận hành trong tháng 11, hiện chúng tôi vẫn giữ quan điểm thận trọng đối với dự án Nhơn Trạch 3 & 4. Hiệu quả năm đầu dự kiến chưa cao có thể gây áp lực lên lợi nhuận năm 2026, với LNST thuộc về cổ đông công ty mẹ (NPATMI) dự báo giảm 79% svck theo ước tính của chúng tôi.

Luận điểm đầu tư

- Nguồn cung khí ổn định:** Các nhà máy điện khí hiện hữu kỳ vọng tiếp tục vận hành bình thường năm 2026, nhờ triển vọng nguồn cung khí tự nhiên ổn định.
- Ý nghĩa chiến lược:** Dù đối mặt với thách thức ngắn hạn, Nhơn Trạch 3 & 4 vẫn đóng vai trò quan trọng đối với an ninh năng lượng Việt Nam đến năm 2030 trong bối cảnh mở rộng nguồn năng lượng tái tạo và khó khăn tại các dự án LNG khác.
- Lợi thế nguồn cung than:** POW sẽ tiếp tục nỗ lực tìm kiếm các nguồn than mới để có thể cải thiện suất tiêu hao nhiệt và chi phí đầu vào của nhà máy Vũng Áng 1.

Một số điểm nhấn từ Cuộc họp với Chuyên viên phân tích năm 2025

- Cột mốc quan trọng:** Nhơn Trạch 3 đã đi vào hoạt động từ ngày 21/11/2025; Nhơn Trạch 4 dự kiến đi vào vận hành trong tháng 12. Khả năng hòa vốn có thể sẽ cần thời gian, điều thường thấy ở các dự án điện mới.
- KQKD 2025 tăng trưởng mạnh mẽ:** POW dự kiến LNTT đạt 2,5 nghìn tỷ đồng (+81% svck), thấp hơn một chút so với dự phóng nhưng chưa đáng kể để chúng tôi điều chỉnh dự báo tương ứng.
- Triển vọng 2026:** Lợi nhuận nhiều khả năng sẽ không cao như 2025 do năm đầu hoạt động của dự án Nhơn Trạch 3&4.
- Rủi ro nguồn cung khí:** Nguồn khí năm 2026 nhìn chung ổn định, nhưng nguy cơ thiếu hụt trong dài hạn vẫn hiện hữu, đòi hỏi giải pháp thay thế bằng cách triển khai các mỏ mới như Nam Du – U Minh và Sư Tử Trắng Giai đoạn 2B.

Rủi ro và yếu tố hỗ trợ:

- Yếu tố thúc đẩy:** Sản lượng hợp đồng cao, giá LNG giảm, tiềm năng phê duyệt sử dụng LNG cho các nhà máy điện khí, cơ hội đầu tư năng lượng tái tạo.
- Rủi ro:** Sự cố kỹ thuật, thiếu khí, thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hiệu quả của thủy điện.

Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025	2026F
Doanh thu thuần	28.224	28.329	30.306	32.703	40.490
Tăng trưởng doanh thu thuần	14,9%	0,4%	7,0%	7,9%	23,8%
Biên lợi nhuận gộp	13,2%	9,5%	6,6%	12,5%	8,4%
NPATMI	2.061	1.038	1.112	2.155	449
EPS (VND)	815	371	403	810	169
Tăng trưởng EPS (%)	18,0%	-56,8%	14,6%	101,0%	-79,2%
Tỷ suất cổ tức (%)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
ROE	7,9%	3,8%	3,5%	7,3%	2,5%
Nợ/VCSH	0,3	0,4	0,7	0,8	0,8
P/E (x)	13,1	30,3	29,8	18,8	90,4
P/B (x)	0,8	0,8	0,9	1,1	1,0
EV/EBITDA (x)	4,4	6,4	8,2	7,4	6,6

Nguồn: POW, SSI Research

Bạch Chấn Mẫn, CFA

Chuyên viên phân tích

manbc@ssi.com.vn

Giá CP - VND (28/11/25)	15.250
Vốn hóa (USDmn):	1.355
SLCP lưu hành (triệu cp):	2.342
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	10,7
Giá cao/thấp 52T (k VND):	16,8/9,9
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	6,1
Tỷ lệ SHNN (%):	3,71
GTNN còn được mua (USDmn):	627,2
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	0,8

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power) là một trong số ít những tập đoàn lớn trong ngành sản xuất điện của Việt Nam, nắm giữ 5% công suất phát điện của cả nước. Công ty thuộc sở hữu 79,9% của PetroVietnam và đã niêm yết trên sàn UPCOM ngày 6/3/2018 trước khi chuyển sang sàn HOSE vào ngày 14/1/2019.

Dự án Nhơn Trạch 3&4 giữ vai trò then chốt trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030

Cập nhật về dự án điện khí LNG Nhơn Trạch 3&4

- Nhà máy Nhơn Trạch 3 đã chính thức vận hành thương mại trong tháng 11/2025, sau khi hoàn tất chạy thử vào ngày 15/11/2025. POW đặt mục tiêu đưa vào vận hành Nhơn Trạch 4 tháng tới. Thời gian hoàn vốn dự án dự kiến 16 năm.
- Hai nhà máy này không được hưởng cơ chế bao tiêu sản lượng điện hàng năm. Tuy nhiên, dự án được áp dụng cơ chế ưu đãi với tỷ lệ sản lượng hợp đồng tối thiểu (Qc) đạt 65% sản lượng điện trung bình nhiều năm (chi tiết trong [Báo cáo cập nhật Quy hoạch điện VIII](#), ngày 24/04/2025). Hiện Chính phủ đang xem xét nâng mức này lên 75%. Theo POW, dự án Nhơn Trạch 3&4 sẽ được hưởng lợi nếu đề xuất này được thông qua.
- Việc triển khai các dự án điện khí LNG khác đến năm 2030 có thể tiếp tục đối mặt với các thách thức lớn. Hai khó khăn lớn hiện tại theo POW là vấn đề mua sắm thiết bị và lo ngại về hiệu quả đầu tư. Điều này cho thấy tầm quan trọng của dự án Nhơn Trạch 3&4 trong việc đảm bảo an ninh hệ thống điện quốc gia, khi dự án cung cấp nguồn điện nền ổn định hơn so với năng lượng tái tạo trong bối cảnh công suất năng lượng tái tạo dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng. Tuy nhiên, theo chia sẻ từ doanh nghiệp, trong ngắn hạn, tốc độ phát triển năng lượng tái tạo khó có thể quay lại mức tăng trưởng như giai đoạn 2018-2021.
- Về kế hoạch tăng vốn điều lệ để bổ sung phần vốn chủ sở hữu cho dự án (chi tiết trong [Báo cáo ĐHQĐĐ bắt thường 2025 của POW](#), ngày 28/09/2025), POW dự kiến hoàn tất vào tháng 01/2026.

Bảng 1: 15 dự án điện khí LNG sẽ phát triển đến năm 2030

Dự án	Công suất (MW)	Năm dự kiến vận hành	Lưu ý
Nhơn Trạch 3&4	1.624	2025	Nhà máy Nhơn Trạch 3 đã chính thức vận hành vào ngày 21/11/2025.
Hiệp Phước Giai đoạn 1	1.200	2028	- Gần đây, Chính phủ đã yêu cầu đẩy nhanh tiến độ để có thể vận hành sớm hơn kế hoạch 1-2 năm. - Tính đến tháng 11/2025, Hợp đồng mua bán điện (PPA) của dự án vẫn chưa được phê duyệt.
Bạc Liêu	3.200	2025-2030	
BOT Sơn Mỹ 1	2.250	2028	
BOT Sơn Mỹ 2	2.250	2028	
Quảng Ninh	1.500	2028-2029	
Hải Lăng giai đoạn 1	1.500	2028-2029	
Thái Bình	1.500	2028	
Nghi Sơn	1.500	2028	
Cà Ná	1.500	2028	
Quảng Trạch 2	1.500	2028	
Quỳnh Lập	1.500	2028	
Long An 1	1.500	2028-2029	
Hải Phòng Giai đoạn 1	1.600	2030	
Hiệp Phước Giai đoạn 2	1.500	2025-2030	
Tổng cộng	25.624		

Nguồn: Kế hoạch triển khai Quy hoạch Điện VIII điều chỉnh, Chính phủ Việt Nam, SSI Research

Kết quả sơ bộ 2025 và triển vọng 2026: POW ước tính lợi nhuận trước thuế (LNTT) năm 2025 đạt 2,5 nghìn tỷ đồng (+81% svck), thấp hơn một chút so với dự báo của chúng tôi. Sang năm 2026, doanh nghiệp kỳ vọng sản lượng điện sẽ tăng, tuy nhiên lợi nhuận khó duy trì mức cao như năm 2025 do đây là năm đầu tiên vận hành nhà máy Nhơn Trạch 3 và 4 (kế hoạch kinh doanh chi tiết năm 2026 hiện chưa có).

Bảng 2: Kết quả sơ bộ năm 2025 của POW

Tỷ đồng	2024	2025	svck	Ước tính năm 2025 của SSIRS
Sản lượng (tỷ kWh)	16,1	18,6	16%	17,6
Nhà máy điện hiện hữu	16,1	17,7	10%	
Nhơn Trạch 3&4	0	0,9*	n.m	
Doanh thu	30.305	35,000-36,000	15%-19%	32.702
LNTT	1.383	2.500	81%	2.882

Nguồn: POW, SSI Research

*Phần lớn hoặc toàn bộ sản lượng 2025 đều đến từ giai đoạn chạy thử

Nguồn cung khí tại miền Nam

- Nguồn cung khí năm 2026 dự kiến khoảng 2,81 – 2,98 tỷ m³/năm (so với 2,43 tỷ m³ năm 2025). Trong đó, việc triển khai Mỏ Sư Tử Trắng – Giai đoạn 2B có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn cung dài hạn.
- Với việc có hợp đồng cam kết khí dài hạn, CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2: HOSE) kỳ vọng sẽ được đảm bảo đủ khí để phát điện.
- Nhơn Trạch 1 mặc dù không có cam kết đó nhưng POW kỳ vọng nhà máy vẫn sẽ duy trì mức độ vận hành hiện nay cho 2026.

Nguồn cung khí tại Tây Nam Bộ

- Theo ước tính của chúng tôi, khả năng cấp khí hiện tại trong khu vực đạt khoảng 1,2–1,4 tỷ m³ và dự kiến sẽ duy trì ổn định đến năm 2026 (theo Bộ Công Thương).
- Rủi ro về nguồn cung trung và dài hạn liên quan đến quyền mua khí bổ sung từ Petronas vẫn còn tồn tại. POW đã ký hợp đồng với PV GAS (GAS: HOSE) để nhận khí từ mỏ Nam Du – U Minh (dự kiến từ Q4/2028, khoảng 0,7 tỷ m³/năm) và đang trong giai đoạn đàm phán cuối cùng với các mỏ khí Khánh Mỹ – Đầm Dơi và Hoa Mai (dự kiến cung cấp khí từ cuối năm 2028, khoảng 0,4 tỷ m³/năm). Theo POW, các nguồn khí này sẽ đủ để bù đắp thiếu hụt nguồn cung khí sau năm 2027.

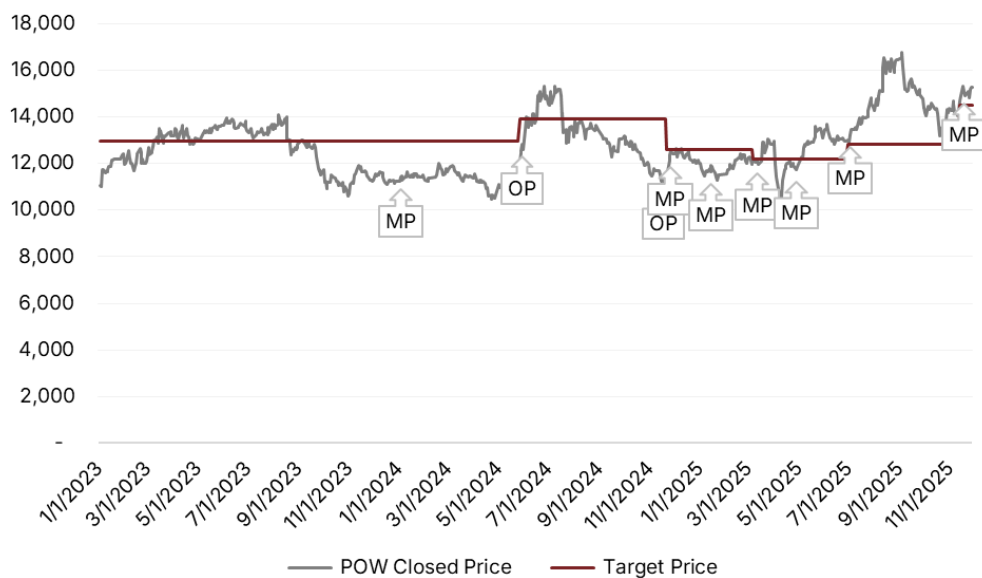
Vũng Áng 1: Nhà máy nhiệt điện than được hưởng lợi từ việc cải thiện suất tiêu hao nhiệt và giá than giảm trong năm 2025. POW đặt mục tiêu tiếp tục tìm kiếm nguồn than nhập khẩu giá rẻ hơn để cải thiện hiệu quả hoạt động của nhà máy.

Một số lịch bảo dưỡng đáng chú ý trong năm 2026: Nhà máy Cà Mau 1&2 (đại tu), Vũng Áng 1 (trung tu) và Nậm Nơn (đại tu).

Triển vọng

Chúng tôi chưa thấy bất kỳ diễn biến mới nào có thể làm thay đổi đáng kể dự báo lợi nhuận 2025-2026. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP đối với POW, với giá mục tiêu 12 tháng không đổi là 14.500 đồng/cổ phiếu (thấp hơn khoảng 5% so với giá hiện tại). NPATMI năm 2025 dự báo đạt 449 tỷ đồng (giảm 79% svck), chủ yếu do ảnh hưởng từ năm vận hành đầu tiên của dự án Nhơn Trạch 3 & 4.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	8.440	11.564	9.491	13.630
+ Đầu tư ngắn hạn	2.391	4.112	6.114	6.114
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	14.560	11.873	10.385	15.230
+ Hàng tồn kho	2.167	1.795	2.267	2.996
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.484	636	627	780
Tổng tài sản ngắn hạn	29.042	29.981	28.885	38.749
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	1	1
+ GTCL Tài sản cố định	26.402	24.321	21.600	49.808
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	9.032	19.759	32.599	1.056
+ Đầu tư dài hạn	960	766	766	766
+ Tài sản dài hạn khác	4.926	5.088	3.701	4.761
Tổng tài sản dài hạn	41.320	49.934	58.667	56.392
Tổng tài sản	70.362	79.915	87.552	95.141
+ Nợ ngắn hạn	26.785	33.457	29.122	32.274
Trong đó: vay ngắn hạn	5.507	13.508	10.666	9.238
+ Nợ dài hạn	9.458	11.777	21.404	24.976
Trong đó: vay dài hạn	7.172	9.151	18.032	21.577
Tổng nợ phải trả	36.243	45.234	50.526	57.249
+ Vốn góp	23.419	23.419	23.419	23.419
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	3.923	4.130	6.028	6.423
+ Quỹ khác	6.778	7.132	7.579	8.050
Vốn chủ sở hữu	34.119	34.681	37.026	37.892
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	70.362	79.915	87.552	95.141
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	3.352	4.344	4.731	3.169
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-6.485	-10.973	-12.843	-1.146
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	3.321	9.754	6.039	2.117
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	188	3.125	-2.073	4.139
Tiền đầu kỳ	8.252	8.440	11.564	9.491
Tiền cuối kỳ	8.440	11.564	9.491	13.630
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,08	0,9	0,99	1,2
Hệ số thanh toán nhanh	0,95	0,82	0,89	1,08
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,4	0,47	0,54	0,61
Nợ ròng / EBITDA	0,52	1,67	1,63	1,75
Khả năng thanh toán lãi vay	3,55	4,62	6,14	2,35
Ngày phải thu	144,8	143,5	117	110
Ngày phải trả	165,9	204,2	193	160
Ngày tồn kho	30,3	25,5	25,9	25,9
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,48	0,43	0,42	0,4
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,52	0,57	0,58	0,6
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,06	1,3	1,36	1,51
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,37	0,65	0,78	0,81
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,16	0,39	0,29	0,24

Nguồn: POW, SSI Research

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	28.329	30.306	32.703	40.490
Giá vốn hàng bán	-25.625	-28.308	-28.623	-37.082
Lợi nhuận gộp	2.704	1.998	4.080	3.408
Doanh thu hoạt động tài chính	544	566	857	708
Chi phí tài chính	-730	-845	-1.025	-1.649
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	-1	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.268	-878	-1.070	-1.118
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.290	883	2.876	1.383
Thu nhập khác	152	500	5	7
Lợi nhuận trước thuế	1.442	1.383	2.882	1.390
Lợi nhuận ròng	1.283	1.211	2.602	920
Lợi nhuận chia cho cổ đông	1.038	1.112	2.155	449
Lợi ích của cổ đông thiểu số	245	100	447	471
EPS cơ bản (VND)				
Giá trị sổ sách (VND)	13.414	13.668	14.479	14.647
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	0	0	0
EBIT	2.007	1.765	3.442	2.422
EBITDA	4.816	4.583	6.167	6.903
Tăng trưởng				
Doanh thu	0,4%	7,0%	7,9%	23,8%
EBITDA	-20,5%	-4,8%	34,6%	11,9%
EBIT	-38,2%	-12,1%	95,1%	-29,6%
Lợi nhuận ròng	-49,7%	-5,6%	114,8%	-64,7%
Vốn chủ sở hữu	2,5%	1,6%	6,8%	2,3%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	23,8%	13,6%	9,6%	8,7%
Định giá				
P/E	32	29,8	18,8	90,4
P/B	0,8	0,9	1,1	1
Giá/Doanh thu	0,9	0,9	1,1	0,9
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
EV/EBITDA	6,4	8,2	7,4	6,6
EV/Doanh thu	1,1	1,2	1,4	1,1
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	9,5%	6,6%	12,5%	8,4%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,0%	2,6%	8,3%	4,4%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	4,5%	4,0%	8,0%	2,3%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	4,5%	2,9%	3,3%	2,8%
ROE	3,8%	3,5%	7,3%	2,5%
ROA	2,0%	1,6%	3,1%	1,0%
ROIC	4,0%	3,0%	5,1%	2,4%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư
Phạm Lưu Hưng
Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư
hungpl@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường
Đào Minh Châu
Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư
chaudm@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Điện
Bạch Chấn Mẫn
Chuyên viên Phân tích
manbc@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Dữ liệu
Nguyễn Thị Anh Thư
Chuyên viên hỗ trợ
thunta2@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321